

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 74/A-TC-TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 1993

THÔNG TƯ
CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 56/CP

*ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ
đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt*

*Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt đã được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 30 tháng 6
năm 1990; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt đã được Quốc
hội khoá IX thông qua ngày 5 tháng 7 năm 1993;*

*Căn cứ Nghị định số 56/CP ngày 28 tháng 8 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ
đặc biệt;*

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG LUẬT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

1. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gồm thuốc lá điếu, xì gà, rượu các loại, bia các loại, pháo các loại.

Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, đoàn thể xã hội; các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, có sản xuất và tiêu thụ trên lãnh thổ Việt Nam các mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần ở nơi sản xuất.

3. Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tại nơi sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất có cửa hàng tiêu thụ sản phẩm trực thuộc, thì cơ sở sản

xuất phải kê khai và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tại nơi sản xuất; cửa hàng bán sản phẩm phải kê khai nộp thuế doanh thu theo thuế suất thuế doanh thu của hoạt động thương nghiệp.

4. Cơ sở sản xuất khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp cho phần nguyên liệu ở khâu trước nếu có đủ các điều kiện sau:

Nguyên liệu là mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Nguyên liệu đó đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt và có một trong những chứng từ sau đây:

Biên lai nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu trước.

Giấy vận chuyển hàng hoá đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ quan thuế cấp.

Hoá đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành.

Việc khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện mỗi khi thu thuế cùng với việc kê khai nộp thuế và được tính theo công thức:

Số thuế TTĐB phải nộp	=	Số lượng hàng xuất kho	x	Giá tính thuế đơn vị	x	Thuế suất	-	Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu, mua vào tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ
-----------------------	---	------------------------	---	----------------------	---	-----------	---	--

Ví dụ: Trong kỳ nộp thuế xí nghiệp A phát sinh các nghiệp vụ sau:

Mua 100.000 lít nước bia của xí nghiệp B đã có thuế tiêu thụ đặc biệt là: 135 triệu đồng.

Xuất kho 80.000 lít nước bia để sản xuất: 240.000 hộp bia.

Bán 200.000 hộp bia, giá tính thuế là: 2.600 đ/hộp.

Thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở nước bia tương ứng với 200.000 hộp bia bán ra là: 90 triệu đồng.

Số thuế tiêu thụ đặc biệt xí nghiệp A phải nộp trong tháng được xác định như sau:

$$(200.000 \text{ hộp} \times 2.600 \text{ đ/hộp} \times 75\%) - 90 \text{ triệu} = 300 \text{ triệu}$$

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu trước tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tạm tính số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ và sẽ quyết toán theo số thực tế vào cuối tháng, cuối quý.

5- Sản xuất hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nếu xuất khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, trong các trường hợp cụ thể sau đây:

a) Hàng hoá do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc trực tiếp gia công cho nước ngoài và hàng đã thực xuất khẩu.

Cơ sở sản xuất phải trình cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở các giấy tờ sau:

Giấy phép xuất khẩu do Bộ Thương mại hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp, ghi rõ loại mặt hàng được xuất khẩu.

Hợp đồng gia công sản xuất cho nước ngoài (trường hợp gia công) hoặc hợp đồng mua bán hàng với nước ngoài.

Hoá đơn kiêm phiếu xuất kho của số hàng xuất khẩu hoặc trả hàng gia công.

Hợp đồng vận chuyển hàng xuất khẩu.

Tờ khai Hải quan.

b) Hàng hoá do cơ sở sản xuất bán cho:

Đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu để xuất khẩu.

Cửa hàng bán hàng miễn thuế.

Ủy thác cho tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu để xuất khẩu.

Cơ sở sản xuất phải xuất trình cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở các giấy tờ:

Hợp đồng mua bán hàng hoá giữa cơ sở sản xuất với đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu hoặc với đơn vị, cửa hàng bán hàng miễn thuế.

Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu hàng hoá giữa đơn vị sản xuất và đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu (trường hợp uỷ thác).

Hoá đơn bán hàng phù hợp với hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Giấy phép xuất khẩu (hoặc bản sao có công chứng) của tổ chức kinh doanh xuất nhập khẩu phù hợp với mặt hàng ghi trong hợp đồng kinh tế.

Hàng tháng hoặc theo định kỳ nộp thuế, cơ sở sản xuất hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải lập bảng kê toàn bộ số hàng đã bán hoặc uỷ thác xuất khẩu cho các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu gửi cùng tờ khai nộp thuế cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý đơn vị. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý có trách nhiệm kiểm tra bảng kê hàng bán để xuất khẩu và thông báo cho các cơ quan thuế liên quan về: Tên đơn vị mua hàng để xuất khẩu; số lượng và trị giá

hàng đã xuất bán để xuất khẩu; đồng thời làm thủ tục xác nhận cho cơ sở về số hàng xuất bán không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu không xuất khẩu mà bán trong nước thì cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu ngoài việc phải nộp thuế doanh thu trên doanh thu bán hàng hoá theo thuế suất hoạt động kinh doanh thương nghiệp, còn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thay cho cơ sở sản xuất. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá mua vào; nếu không xác định được giá mua vào thì tính theo giá thực tế bán ra chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Số thuế tiêu thụ đặc biệt được tính bằng công thức:

Thuế TTĐB phải nộp	=	Số lượng hàng hoá tiêu thụ	x	Giá tính thuế đơn vị	x	Thuế suất
-----------------------	---	-------------------------------	---	-------------------------	---	--------------

1. Số lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ.

Số lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ là: Số lượng hay trọng lượng hàng hoá xuất bán, trao đổi, biếu tặng, xuất phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội bộ, xuất trả hàng gia công hay xuất cho các cửa hàng, chi nhánh trực thuộc đơn vị.

Các trường hợp xuất hàng hoá tiêu thụ, cơ sở kinh doanh phải sử dụng hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn kiêm phiếu xuất kho do Bộ Tài chính (Tổng cục thuế) phát hành. Hoá đơn phải phản ánh rõ số lượng hàng, giá bán hàng và các tiêu thức khác theo quy định.

Riêng trường hợp xuất cho các cửa hàng chi nhánh trực thuộc đơn vị, cơ sở được sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ mẫu số 02 C/BH của Bộ Tài chính.

Cơ sở sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không thực hiện đúng và đầy đủ các quy định tại Điều 10 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt về đăng ký, kê khai, nộp thuế; về giữ sổ sách chứng từ kế toán; không đáp ứng những yêu cầu của cơ quan thuế về cung cấp tài liệu cần thiết có liên quan đến việc tính thuế thì cơ quan thuế có quyền căn cứ vào kết quả điều tra và tham khảo ý kiến của các ngành có liên quan để ấn định số lượng sản phẩm tiêu thụ và giá tính thuế để tính thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại Điều 18 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với hộ sản xuất nhỏ được áp dụng chế độ khoán nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, cơ quan thuế quận, huyện phối hợp với các ngành liên quan xác định sản lượng sản xuất để khoán số lượng sản phẩm tiêu thụ làm căn cứ xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hàng tháng và theo định kỳ.

2. Giá tính thuế: Giá tính thuế của mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra tại nơi sản xuất chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, được xác định như sau:

Giá bán hàng

Giá tính thuế =

$1 + \text{thuế suất}$

a) Giá bán hàng: Là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng.

Đối với các trường hợp xuất kho được sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, giá bán hàng là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán hàng của loại sản phẩm đó hoặc sản phẩm tương đương tại thời điểm xuất hàng.

Trường hợp đơn vị ghi giá bán hàng trên hoá đơn thấp hơn giá thị trường khu vực (quận, huyện) nơi sản xuất theo thông báo của cơ quan quản lý giá từ 10% trở lên, cơ quan thuế có quyền kiểm tra xác định giá bán phù hợp, làm căn cứ ấn định giá tính thuế.

b) Thuế suất: Là tỉ lệ (%) thuế suất của từng mặt hàng được quy định tại biểu thuế tiêu thụ đặc biệt.

Ví dụ 1: Giá bán thực tế tại nơi sản xuất của một lít bia hơi là 2.850 đ, thuế suất của mặt hàng bia hơi là 90%.

$$= \frac{2850\text{đ}}{1 + 90\%} = \frac{2850\text{đ}}{1,9} = 1500$$

Giá tính thuế 1 lít bia đ/lít

hơi

Ví dụ 2: Giá bán thực tế tại nơi sản xuất 1 bao thuốc lá có đầu lọc sản xuất chủ yếu bằng nguyên liệu nhập khẩu là 5.700 đ/bao, thuế suất là 70%.

$$5700\text{đ} \quad 5700\text{đ}$$